

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07/6/2017 của Bộ Tài chính V/v thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 120/TTr-STC ngày 06/9/2017 và Báo cáo thẩm định số 194/BC-STP ngày 30/8/2017 của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối với các loại tài nguyên chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này do không còn phù hợp với quy định, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định hiện hành tổ chức rà soát, xây dựng phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Giao Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện thu thuế tài nguyên theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

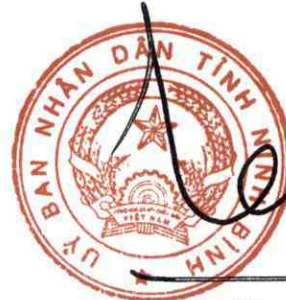
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/9/2017 và thay thế Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh NB;
- UBMTTQ VN tỉnh NB;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP 5, 3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Đinh Chung Phụng

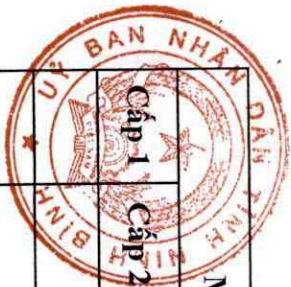


BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2017/QĐ-UBND ngày 14 / 9 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)
PHỤ LỤC 1. BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		II01				Sắt kim loại	tấn	8.000.000	
		II02				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			II0201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	
			II0202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	
			II0203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000	
			II0204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	
			II0205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000	
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)			
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000	
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000	
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000	
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000	
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000	
		II04				Quặng sắt Deluvi	tấn	150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	tấn	490.000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	tấn	700.000	
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	tấn	1.000.000	
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	tấn	1.300.000	
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	1.600.000	
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	2.100.000	
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000	
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000	
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6.600.000	
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	15.000.000	
				I3020204		Rutil	tấn	7.700.000	
				I3020205		Monazite	tấn	24.500.000	
				I3020206		Manhectic	tấn	700.000	
				I3020207		Xi titan	tấn	10.500.000	
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000	
I4						Vàng			
	I401					Quặng vàng gốc			
		I40101				Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	910.000	
		I40102				Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.330.000	
		I40103				Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000	
		I40104				Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000	
		I40105				Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000	
		I40106				Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000	
		I40107				Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000	
		I40108				Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000	
	I402					Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	
	I403					Tinh quặng vàng			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	154.000.000	
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	175.000.000	
	I5					Đất hiếm			
		I501				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR203} \leq 1\%$</i>	tấn	84.000	
		I502				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR203} \leq 2\%$</i>	tấn	133.000	
		I503				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR203} \leq 3\%$</i>	tấn	190.000	
		I504				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR203} \leq 4\%$</i>	tấn	270.000	
		I505				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR203} \leq 5\%$</i>	tấn	350.000	
		I506				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR203} \leq 10\%$</i>	tấn	490.000	
		1507				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\%$ TR203</i>	tấn	1.050.000	
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			
		I601				<i>Bạch kim</i>			Thông tư số 44/2017/TT-BTC không quy định giá tính thuế tài nguyên của bạch kim
		I602				<i>Bạc kim loại</i>	kg	16.000.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I603				<i>Thiếc</i>			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I60301		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	896.000	
				I60302		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.280.000	
				I60303		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000	
				I60304		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000	
				I60305		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	2.810.000	
				I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
				I60303		Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				<i>Wolfram</i>			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.295.000	
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	1.939.000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	2.905.000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.150.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO ₃ >1%	tấn	5.070.000	
		I702				<i>Antimoan</i>			
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	100.000.000	
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb<5%	tấn	6.041.000	
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng 5≤Sb<10%	tấn	10.080.000	
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	tấn	28.750.000	
	I8					Chì, kẽm			
		I801				<i>Chì, kẽm kim loại</i>	tấn	37.000.000	
		I802				<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	11.550.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	16.500.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	4.000.000	
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	5.000.000	
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			180302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	931.000	
			180303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000	
			180304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} > 15\%$	Tấn	1.870.000	
	I9					Nhôm, Bauxit			
		1901				<i>Quặng bauxit trần tích</i>	tấn	52.500	
		1902				<i>Quặng bauxit laterit</i>	tấn	260.000	
	I10					Đồng			
		11001				<i>Quặng đồng</i>			
			1100101			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	tấn	483.000	
			1100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	tấn	959.000	
			1100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	tấn	1.603.000	
			1100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	tấn	2.290.000	
			1100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.210.000	
			1100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.120.000	
			1100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	tấn	5.500.000	
		11002				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq \text{Cu} < 20\%$</i>	tấn	16.500.000	
	III1					Nikel (Quặng Nikel)	tấn	2.240.000	
	III2					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I1201				<i>Molipden</i>	tấn	2.800.000	Thông tư số 44/2017/TT-BTC không quy định giá tính thuế tài nguyên của Cô-ban (coban), thủy ngân, va-na-đi (vanadi)
		I1202				<i>Cô-ban (coban), thủy ngân, va-na-đi (vanadi)</i>			
	I13					<i>Khoáng sản kim loại khác</i>			
		I1301				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10% ≤ Bi < 20%</i>	tấn	11.400.000	
		I1302				<i>Quặng Crôm hàm lượng Cr ≥ 40%</i>	tấn	3.000.000	



PHỤ LỤC 2. BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000	
		II202				Đá xây dựng			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	700.000	
					II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ²	m ³	1.400.000	
					II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	
					II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	
					II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000	
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000	
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000	
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000	
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302		Đá học và đá base	m ³	77.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000	
				II2020306		Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	280.000	
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	161.000	
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	65.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000	
II4						Đá hoa trắng			
		II401				Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác	m ³	700.000	
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000	
			II40202			Loại 2 - vân vết	m ³	10.500.000	
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000	
		II403				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	280.000	
II5						Cát			
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000	
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
II6						Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	245.000	
II7						Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	119.000	
II8						Đá Granite			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II801				Đá Granite màu ruby	m3	6.000.000	
		II802				Đá Granite màu đỏ	m3	4.200.000	
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m3	1.750.000	
		II804				Đá Granite màu khác	m3	2.800.000	
		II805				Đá gabro và diorit	m3	3.500.000	
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m3	800.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	266.000	
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	126.000	
	II10					Dolomit, quartzite			
		II1001				Dolomit			
			II100101			Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m3	84.000	
			II100102			Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m3	315.000	
			II100103			Đá khối Dolomit dùng để xẻ			
				II10010301		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m3	2.800.000	
				II10010302		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m3	5.600.000	
				II10010303		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m3	8.000.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				III0010304		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	10.000.000	
			III00104			Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	
		III002				Quarzit			
			III00201			Quặng Quarzit thường	tấn	112.000	
			III00202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000	
			III00203			Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000	
		III003				Pyrophyllit			
			III00301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	100.000	
			III00302			Pyrophyllit có hàm lượng 25% < AL ₂ O ₃ ≤ 30%	tấn	152.600	
			III00303			Pyrophyllit có hàm lượng 30% < AL ₂ O ₃ ≤ 33%	tấn	329.700	
			III00304			Pyrophyllit có hàm lượng AL ₂ O ₃ > 33%	tấn	471.000	
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III101				Cao lanh (Khoáng sản khai thác, chưa rửa)	tấn	210.000	
		III102				Cao lanh dưới rửa	tấn	560.000	
		III103				Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (Khoáng sản khai thác)	tấn	245.000	
	III2					Mica, thạch anh kỹ thuật			
		III201				Mica	tấn	1.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III1202				<i>Thạch anh kỹ thuật</i>			
			III120201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000	
			III120202			Thạch anh bột	tấn	1.050.000	
			III120203			Thạch anh hạt	tấn	1.500.000	
	III13					Pirite, phosphorite	tấn		
		III1301				<i>Quặng Pirite</i>			Thông tư số 44/2017/TT-BTC không có giá tính thuế tài nguyên của Quặng Pirite
		III1302				<i>Quặng phosphorit</i>			
			III130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng P2O5 < 20%	tấn	350.000	
			III130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng 20% ≤ P2O5 < 30%	tấn	500.000	
			III130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng P2O5 ≥ 30%	tấn	600.000	
	III14					Apatit			
		III1401				<i>Apatit loại I</i>	tấn	1.400.000	
		III1402				<i>Apatit loại II</i>	tấn	850.000	
		III1403				<i>Apatit loại III</i>	tấn	350.000	
		III1404				<i>Apatit loại tuyển</i>	tấn	1.100.000	
	III15					Serpentin (Quặng secpentin)	tấn	125.000	
	III16					Than antraxit hàm lò			



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III 601				<i>Thân sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)</i>	tấn	1.306.000	
		III 602				<i>Thân cục</i>			
			III 60201			Thân cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			III 60202			Thân cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			III 60203			Thân cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			III 60204			Thân cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			III 60205			Thân cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			III 60206			Thân cục don 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			III 60207			Thân cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			III 60208			Thân cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III 603				<i>Thân cám</i>			
			III 60301			Thân cám 1	tấn	2.606.000	
			III 60302			Thân cám 2	tấn	2.713.000	
			III 60303			Thân cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	
			III 60304			Thân cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			III 60305			Thân cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			III 60306			Thân cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			III 60307			Thân cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
		III 604				<i>Thân bùn</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000	
			III160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000	
			III160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000	
			III160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520	
	III17					Than antraxit lộ thiên			
		III1701				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)</i>	tấn	1.306.000	
		III1702				<i>Than cục</i>			
			III170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			III170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			III170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			III170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			III170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			III170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			III170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			III170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1703				Than cám			
			III170301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			III170302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			III170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	



Mã nhóm, loại tài nguyên

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
		II1704				Than bùn			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000	
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000	
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000	
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520	
III18						Than nâu, than mỡ			
		II1801				Than nâu	tấn	500.000	
		II1802				Than mỡ	tấn	1.750.000	
III19						Than bùn	tấn	280.000	
II20						Kim cương, rubi, sapphire	kg		
		II2001				Rubi			
			II200101			Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.000.000	
			II200102			Rubi trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	25.000.000	
			II200103			Rubi trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II200104			Ấm tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.000.000	
		II2002				<i>Sapphire</i>			
			II200201			Sapphire trang sức không khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	25.000.000	
			II200202			Sapphire trang sức khuyết tật $\geq 2\text{mm}$	viên	500.000	
			II200203			Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.000.000	
		II2003				<i>Corindon</i>			
			II200301			Corindon làm tranh đá quý kích thước nhỏ hơn 2,5 mm	kg	3.000.000	
			II200302			Corindon trang sức hoặc kích thước lớn hơn 2,5 mm	viên	500.000	
	II21					Emerald, alexandrite, opan	kg		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg		
		II2201				<i>Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	viên	600.000	
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite			
		II2301				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	800.000.000	
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.000.000.000	
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	25.000.000	
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				<i>Barit</i>			



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II240101			Quặng Barit khai thác	tấn	315.000	
			II240102			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000	
			II240103			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000	
		II2402				<i>Fluorit</i>			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000	
			II240202			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000	
			II240203			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000	
		II2403				<i>Quặng Diatomite khai thác</i>	tấn	210.000	
		II2404				<i>Graphit</i>			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000	
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000	
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000	
		II2405				<i>Quặng Tact (Tale)</i>			
			II240501			Quặng Tact khai thác	tấn	630.000	
			II240502			Bột Tact	tấn	1.120.000	
		II2406				<i>Quặng Sericite</i>	tấn	350.000	
			II2407			<i>Bùn khoáng</i>	tấn	910.000	
			II2408			<i>Sét Bentonite</i>	m ³	210.000	
			II2409			<i>Quặng Silic</i>	tấn	560.000	
		II2410				<i>Quặng Magnesit</i>	tấn	875.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II2411				<i>Đá phong thủy</i>			
			II241101			Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao (20-30) cm	viên	2.000.000	
			II241102			Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao trên 30 cm	viên	3.000.000	
			II241103			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	
			II241104			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	
			II241105			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	500.000	
			II241106			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.000.000	
			II241107			Tourmaline đen	viên	500.000	
			II241108			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	
			II241109			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	400.000	



PHỤ LỤC 3. BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

DVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				<i>Cắm lai, lát</i>			
			III10101			D<25cm	m ³	10.500.000	D: Đường kính
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000	
			III10103			D≥50 cm	m ³	31.200.000	
		III102				<i>Cắm tiên (cà gần)</i>	m ³	5.110.000	
		III103				<i>Dáng hương</i>	m ³	20.000.000	
						<i>(giáng hương)</i>	m ³		
		III104				<i>Du sam</i>	m ³	18.000.000	
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>			
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000	
			III10503			D≥50 cm	m ³	28.200.000	
		III106				<i>Gụ</i>			
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	10.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III10603			D≥50 cm	m ³	13.300.000	
		III107				<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>			
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000	
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	6.500.000	
			III10703			D≥50 cm	m ³	11.500.000	
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	35.000.000	
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	2.800.000.000	
		III110				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.000.000	
		III111				<i>Hương</i>			
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000	
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	13.900.000	
			III11103			D≥50 cm	m ³	21.400.000	
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000	



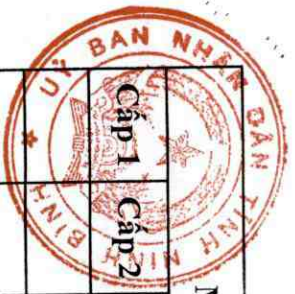
Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III11603			$D \geq 50$ cm	m ³	18.000.000	
						<i>Son huyết</i>	m ³	7.000.000	
						<i>Trai</i>	m ³	7.700.000	
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			$D \leq 25$ cm	m ³	7.300.000	
						$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m ³	12.400.000	
						$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	21.600.000	
			III11903				m ³	51.730.000	
			III11904			$50\text{cm} \leq D < 65\text{cm}$	m ³	128.600.000	
			III11905			$D \geq 65\text{cm}$	m ³		
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			$D < 25\text{cm}$	m ³	4.200.000	
						$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	m ³	7.600.000	
			III12002				m ³	10.600.000	
			III12003			$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	16.300.000	
			III12004			$D \geq 50$ cm	m ³		
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000	
		III202				<i>Đỉnh (đỉnh hương)</i>			
			III20201			$D < 25\text{cm}$	m ³	7.600.000	
			III20202			$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	m ³	11.400.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III20203			D≥50 cm	m ³	13.000.000	
		III203				<i>Lim xanh</i>			
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000	
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000	
			III20303			D≥50 cm	m ³	14.000.000	
		III204				<i>Nghiên</i>			
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000	
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000	
			III20403			D≥50 cm	m ³	10.200.000	
		III205				<i>Kiên kiên</i>			
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000	
			III20503			D≥50 cm	m ³	13.300.000	
		III206				<i>Da đá</i>	m ³	4.550.000	
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000	
		III208				<i>Sén</i>	m ³	7.600.000	
		III209				<i>Sén mật</i>	m ³	5.500.000	
		III210				<i>Sén mù</i>	m ³	3.700.000	
		III211				<i>Tấu mật</i>	m ³	7.800.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	11.500.000	
		III213				<i>Xoay</i>			
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000	
			III21303			D≥50 cm	m ³	6.500.000	
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	
			III21403			D≥50 cm	m ³	10.500.000	
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				Bảng lạng	m ³	3.800.000	
		III302				<i>Cà chấu (cà chũ)</i>			
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000	
			III30203			D≥50 cm	m ³	4.200.000	
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000	
		III304				<i>Chò chỉ</i>			
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000	
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III30403			D $\geq$ 50 cm	m ³	9.000.000	
		III305				Chò chai	m ³	5.000.000	
		III306				Chùa khét, trường chua	m ³	5.400.000	
		III307				Dạ hương	m ³	6.000.000	
		III308				Giổi			
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000	
			III30802			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	9.100.000	
			III30803			D $\geq$ 50 cm	m ³	13.000.000	
		III309				Dầu gió	m ³	4.000.000	
		III310				Huỳnh	m ³	5.000.000	
		III311				Re mít	m ³	4.300.000	
		III312				Re hương	m ³	4.500.000	
		III313				Săng lẻ	m ³	6.000.000	
		III314				Sao đen	m ³	4.300.000	
		III315				Sao cát	m ³	3.500.000	
		III316				Trường mật	m ³	5.000.000	
		III317				Trường chua	m ³	5.000.000	
		III318				Vên vên	m ³	4.000.000	
		III319				Các loại khác			



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000	
			III31904			D≥50 cm	m ³	7.700.000	
III4						Gỗ nhóm IV			
	III401					Bô bô			
		III40101				Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	
		III40102				Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	
	III402					Chắc khế	m ³	3.500.000	
	III403					Cóc đá	m ³	2.100.000	
	III404					Dầu các loại	m ³	3.000.000	
	III405					Re (De)	m ³	6.000.000	
	III406					Gội tía	m ³	6.000.000	
	III407					Mỡ	m ³	1.100.000	
	III408					Sén bo bo	m ³	3.000.000	
	III409					Lim sừng	m ³	3.000.000	
	III410					Thông	m ³	2.500.000	
	III411					Thông lông gà	m ³	4.500.000	
	III412					Thông ba lá	m ³	2.900.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III413				Thông nãng			
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000	
			III41302			D≥35cm	m ³	3.500.000	
		III414				Vàng tâm	m ³	6.000.000	
		III415				Các loại khác			
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000	
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000	
			III41504			D≥50 cm	m ³	5.200.000	
III5						Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII			
						và các loại gỗ khác			
		III501				Gỗ nhóm V			
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000	
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000	
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000	
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000	
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000	
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50108			Lím vang (lím xẹt)	m ³	4.500.000	
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	1.900.000	
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	
			III50111			Sau sau (Tầu hậu)	m ³	700.000	
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		$D < 25cm$	m ³	1.260.000	
				III5011302		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.500.000	
				III5011303		$D \geq 50cm$	m ³	4.400.000	
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000	
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	
			III50205			Keo	m ³	2.000.000	
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000	
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		$D < 25cm$	m ³	910.000	
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000	
				III5021203		$D \geq 50cm$	m ³	3.500.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	
			III50302			Lồng mực	m ³	2.800.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	
			III50305			Vang trắng	m ³	2.800.000	
			III50306			Xoăn	m ³	1.400.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5021203		$D < 25cm$	m ³	1.000.000	
				III5021203		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000	
				III5021203		$D \geq 50cm$	m ³	3.500.000	
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	



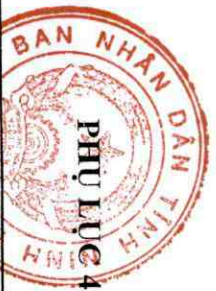
Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000	
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000	
		III505				Các loại gỗ khác	m ³		
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				Cành, ngọn	m ³	bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				Gốc, rễ	m ³	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					Củi	Ste	490.000	1 Ste=0.7 m3
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			D<5cm	cây	7.700	
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600	
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80104			D≥10 cm	cây	30.000	
		III802				Trúc	cây	7.000	
		III803				Nứa		-	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80301			D<7cm	cây	2.800	
			III80302			D≥7cm	cây	5.600	
		III804				<i>Mai</i>		-	
			III80401			D<6cm	cây	12.600	
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80403			D≥10 cm	cây	30.000	
		III805				<i>Vầu</i>			
			III80501			D<6cm	cây	7.700	
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700	
			III80503			D≥10 cm	cây	21.000	
		III806				<i>Tranh</i>	cây		
		III807				<i>Giang</i>	cây		
			III80701			D<6cm	cây	4.200	
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000	
			III80703			D≥10 cm	cây	12.600	
		III808				<i>Lồ ô</i>		-	
			III80801			D<6cm	cây	5.600	
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	10.500	
			III80803			D≥10 cm	cây	15.000	



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III9					Trầm hương, kỳ nam			
		III901				Trầm hương			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				Hồi			
			III100101			Tươi	kg	56.000	
			III10102			Khô	kg	80.000	
						Quế			
			III100201			Tươi	kg	25.000	
			III100202			Khô	kg	90.000	
						Sa nhân			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
						Thảo quả			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III100401			Tươi	kg	84.000	
			III100402			Khô	kg	280.000	



PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

DVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Hải sản tự nhiên			
	IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm			
		IV101				Ngọc trai			Thông tư số 44/2017/TT-BTC không có giá tính thuế tài nguyên của ngọc trai
		IV102				Bảo ngư	kg	300.000	
		IV103				Hải sâm	kg	420.000	
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		-	
		IV201				Cá			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	42.000	
			IV20102			Cá loại khác	kg	21.000	
		IV202				Cua	kg	170.000	
		IV204				Mực	kg	70.000	
		IV205				Tôm			
			IV20501			Tôm hùm	kg	616.000	
			IV20502			Tôm khác	kg	105.000	



PHỤ LỤC 5: BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

DVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Chi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	550.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		-	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		V301				Nước mặt	m ³	2.000	
		V302				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		-	
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000	
	V4					Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.300.000	



PHỤ LỤC 6: BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN

DVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VI						Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000	